

Biểu mẫu 07

**PHÒNG GD&ĐT ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG TIỂU HỌC YÊN THỌ**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	18/18	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	18	1,54m ² /hs
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	15.580m ²	28,43m ² /hs
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4.000m ²	6,34m ² /hs
VI	Tổng diện tích các phòng	18	972m ²
1	Diện tích phòng làm việc của Hiệu trưởng (m ²)	27,5m ²	
2	Diện tích phòng làm việc của Phó hiệu trưởng (m ²)	27,5m ²	
3	Diện tích phòng họp (hội trường) (m ²)	120m ²	
4	Diện tích phòng học (m ²)	54m ²	1,54m ² /hs
5	Diện tích thư viện (m ²)	60m ²	
6	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
7	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (âm nhạc) (m ²)	50m ²	1,42m ² /hs
8	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (mĩ thuật) (m ²)	50m ²	1,42m ² /hs
9	Diện tích phòng học ngoại ngữ (m ²)	54m ²	1,54m ² /hs
10	Diện tích phòng học tin học (m ²)	54m ²	1,54m ² /hs
11	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	30m ²	
12	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	50m ²	1,42m ² /hs
13	Diện tích phòng tư vấn tâm lý học đường (m ²)	18m ²	
14	Diện tích phòng Đảng - công đoàn (m ²)	25m ²	
15	Diện tích phòng y tế (m ²)	27,5m ²	
16	Diện tích phòng hành chính (m ²)	27,5m ²	
17	Diện tích phòng học Robotica (m ²)	50m ²	1,42m ² /hs
18	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	60m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	3	1bộ/1lớp
1.2	Khối lớp 2	4	1bộ/1lớp
1.3	Khối lớp 3	4	1bộ/1lớp
1.4	Khối lớp 4	4	1bộ/1lớp
1.5	Khối lớp 5	3	1bộ/1lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	20	25hs/bộ

IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	14	1 cái/ 1 lớp
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	7	1 cái/1 lớp
5	Máy tính	8	
6	Máy tính bảng	18	

	Nội dung	Số lượng(m²)
X	Nhà bếp	70m2

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	01		01		0,12m²/hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Yên Thọ, ngày 01 tháng 9 năm 2023
HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Vũ Thị Phương Thảo